

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2025/DS-PT

Ngày: 17/12/2025

V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản và
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất, kiện đòi quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;
Ông Phạm Văn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 91/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiện đòi quyền sử dụng đất*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố HP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6535/2025/QĐPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn P1, địa chỉ trước đây: tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN, thành phố HP (địa chỉ hiện nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố HP); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1, địa chỉ trước đây: tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN, thành phố HP (địa chỉ hiện nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố HP); vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T1, luật sư Đinh Phú M1 và luật sư Đinh Hữu C1 – Công ty luật TNHH MTV BDG, thuộc Đoàn luật sư thành phố HP; địa chỉ: Số 7/220 đường VK, phường HB, thành phố HP; có mặt luật sư C1.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố TN, thành phố HP (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường HB, thành phố HP); vắng mặt.

- Bà Trần Thị Đ1 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

+ Anh Lê Văn T2, địa chỉ trước đây: tổ dân phố HL 1, phường HB, thành phố TN, thành phố HP (địa chỉ hiện nay là tổ dân phố HL 1, phường HB, thành phố HP); vắng mặt.

+ Anh Lê Văn T3 và anh Lê Văn V1, địa chỉ trước đây: tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN, thành phố HP (địa chỉ hiện nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố HP); vắng mặt.

+ Chị Lê Thị T4, địa chỉ trước đây: tổ dân phố LĐ, phường HB, thành phố TN, thành phố HP (địa chỉ hiện nay là tổ dân phố LĐ, phường HB, thành phố HP); vắng mặt.

- Bà Trần Thị L1 (tên gọi khác là L2), địa chỉ trước đây: số 18 lô 2 ĐK, phường SD, quận HB, thành phố HP (địa chỉ hiện nay là số 18 Lô 2 ĐK, phường HB, thành phố HP); vắng mặt.

- Ông Trần Văn T5, anh Trần Văn Trí N2 và chị Nguyễn Thị D2, địa chỉ trước đây: tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN, thành phố HP (địa chỉ hiện nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố HP); vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hồng T6, anh Trần Trọng M2 và bà Trần Thị Mỹ L3, địa chỉ trước đây: tổ 8, ấp AT, xã ĐHH, huyện CB, tỉnh TG (địa chỉ hiện nay là tổ 8, ấp AT, xã CB, tỉnh ĐT); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hồng T6, anh Trần Trọng M2, chị Trần Thị Mỹ L3: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 18 Lô 2 ĐK, phường SD, quận HB, thành phố HP (nay là phường HB, thành phố HP); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 27/11/2023, bổ sung ngày 23/02/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Cụ Trần Văn T7 (sinh năm 1921, mất năm 1983) và vợ là cụ Nguyễn Thị P2 (sinh năm 1923, mất năm 2000) có 06 người con, gồm: Bà Trần Thị Đ1, ông Trần Văn T8 (tên gọi khác: Trần Trọng T8), bà Trần Thị L1 (tên gọi khác: L2), ông Trần Văn N1, ông Trần Văn T5 và ông Trần Văn P1. Cụ T7 và cụ P2 không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ của cụ T7, bố mẹ của cụ P2 đã mất từ lâu (trước khi cụ T7, cụ P2 mất). Cụ T7, cụ P2 không có bố mẹ nuôi. Ông Trần Văn T8 đã bị tuyên bố chết theo Quyết định số 17/2024/QĐST-DS ngày 18/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố HP. Thời điểm chết của ông T8 được xác định là ngày 02/01/2002. Ông T8 có vợ là bà Nguyễn Thị Hồng T6 và có 02 con là chị Trần Thị Mỹ L3 và anh Trần Trọng M2. Ngoài ra, ông T8 không có con riêng, con nuôi nào khác và không có bố mẹ nuôi. Ông P1

đã làm thủ tục giám định ADN với anh M2 và kết luận giám định đã xác định ông P1 và anh M2 có quan hệ huyết thống theo dòng nội. Bà Đ1 mất ngày 04/4/2025. Bà Đ1 có chồng là ông Lê Văn B1 đã mất trước thời điểm bà Đ1 mất. Bà Đ1 có 04 người con là anh Lê Văn T2, anh Lê Văn T3, anh Lê Văn V1 và chị Lê Thị T4. Ngoài ra, bà Đ1 không có con đẻ, con nuôi nào khác

Cụ T7 và cụ P2 là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 221, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.536 m², địa chỉ: Thôn HL 2, xã HB, huyện TN (nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN), HP và ngôi nhà gỗ lim 3 gian trên đất, trị giá 300.000.000 đồng.

Năm 1987, ông Trần Văn T5 lấy vợ, nên được cụ P2 (lúc này cụ T7 đã mất) cho nhà, đất để ở riêng. Năm 2006, ông T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 360 m².

Sau khi cụ P2 mất, toàn bộ diện tích đất của các cụ còn lại là 1.176 m² (theo kết quả thẩm định diện tích đất hiện nay là 1.342 m²) và tài sản trên đất là ngôi nhà gỗ lim 3 gian do ông N1 tự quản lý và sử dụng. Đây là di sản của cụ T7 và cụ P2 để lại, không có di chúc.

Đầu năm 2023, ông P1 được biết vợ chồng ông N1, bà D1 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện TN cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đất đối với toàn bộ diện tích đất của cụ T7 và cụ P2. Cụ thể:

1. GCN QSD đất số AE 373815, số vào sổ cấp GCN: 01570/H/2006, ngày 04/7/2006, với diện tích 980 m², thửa 221, tờ bản đồ số 3 (diện tích đất theo kết quả thẩm định là 1.154 m²); sau đây viết là thửa đất 221.

2. GCN QSD đất số AE 373814, số vào sổ cấp GCN: 01571/H/2006, ngày 04/7/2006, với diện tích 196 m², thửa đất số 221-1, tờ bản đồ số 3 (diện tích đất theo kết quả thẩm định là 188 m²); sau đây viết là thửa đất 221-1.

UBND huyện TN đã căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 do ông N1 giao nộp để cấp GCN QSD đất cho ông N1. Nội dung của biên bản: Phân chia cho ông N1 diện tích đất 980 m² và diện tích đất 196 m², chia cho ông Trần Văn T5 diện tích đất 360 m². Nội dung của biên bản không đề cập đến ông Trần Văn T8, không có chữ ký của ông T8. Ngoài ra ông N1 còn xuất trình Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 là bản viết tay và Biên bản họp gia đình ngày 26/3/2006 là bản in theo mẫu có sẵn. Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 bản viết tay, với nội dung: Phân chia cho ông T8 diện tích đất 490 m², chia cho ông N1 diện tích đất 686 m², chia cho ông Tuấn diện tích đất 360 m². Biên bản họp gia đình ngày 26/3/2006 bản in theo mẫu có sẵn, với nội dung: Phân chia cho ông Tinh diện tích đất 460 m² (nhưng lại gạch tên ông T8), chia cho ông N1 diện tích đất 980 m² (có sửa chữa diện tích), chia cho ông T5 diện tích đất 360 m², chia cho ông N1 diện tích đất 196 m². Cả hai biên bản này đều không có chữ ký của ông T8, ông 5.

Ông P1 không có ý kiến gì về kết luận giám định chữ ký và chữ viết “Trần Văn P1” trong 02 biên bản (Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 bản viết tay và Biên bản họp gia đình ngày 26/3/2006 bản in theo mẫu có sẵn nêu

trên) đều là chữ ký, chữ viết của ông P1. Tuy nhiên, Toà án không thu thập được bản chính Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 theo mẫu mà ông N1 dùng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, từ trước đến nay, gia đình ông P1 chưa từng họp bất cứ lần nào để thống nhất phân chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P2. Vì vậy, ông P1 yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị P2 để lại là diện tích đất theo hiện trạng hiện nay là 1.342 m² và ngôi nhà gỗ lim ba gian xây dựng trên đất, tại thửa số 221 và thửa 221-1, tờ bản đồ số 3 tại thôn HL 2, xã HB, huyện TN, (nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN) thành phố HP, theo quy định của pháp luật.

2. Hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông N1, bà D1 như nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông P1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P2 là ngôi nhà gỗ lim ba gian xây dựng trên thửa đất 221, tờ bản đồ số 3 tại thôn HL 2, xã HB, huyện TN, thành phố HP.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng T6, ông P1 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông P1 đồng ý với kết quả thẩm định và định giá của Toà án. Toàn bộ công trình xây dựng, cây cối trên đất tranh chấp hiện nay là của vợ chồng ông N1, bà D1.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Thửa đất 221 và thửa đất 221-1 có nguồn gốc của cụ T7 và cụ P2. Tuy nhiên, cụ P2 được Nhà nước thừa nhận là chủ sử dụng đất, là người được đứng tên chủ sử dụng thửa đất tại sổ mục kê năm 1985. Cụ P2 mất năm 2000, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ P2 vẫn còn. Vì vậy, đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ P2 là thửa đất 221 và thửa đất 221-1 theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 12/12/2024, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng T6 và người đại diện theo uỷ quyền của bà T6 (ông Nguyễn Văn H1) trình bày:

Thống nhất với toàn bộ lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P2, quan hệ huyết thống của ông T8, quan hệ huyết thống của bà Đ1.

Bà T6 và ông T8 kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1979 tại xã ĐHH, huyện CB, tỉnh TG, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà T6, ông T8 sinh sống cùng bố mẹ bà T6. Bà T6 và ông T8 có 02 con chung là Trần Trọng M2, sinh năm 1980 và Trần Thị Mỹ L3, sinh năm 1982. Vợ chồng ông T8 rất nghèo, ông T8 thường xuyên không ở nhà mà sang Campuchia làm ăn, buôn bán. Vào năm 1998, bà T6 đã từng đưa anh M2,

chị L3 về thăm cụ P2 và gia đình bên chồng một lần. Sau đó, anh M2, chị L3 có về tiếp 02 lần. Vì hoàn cảnh khó khăn và trong lần về thăm quê, anh M2 có mâu thuẫn với ông N1 và ông T5, nên bà T6, anh M2, chị L3 không về thăm quê nữa.

Từ năm 1996 đến nay, ông T8 không trở về nữa, gia đình không liên lạc được với ông T8. Theo Quyết định số 17/2024/QĐST-DS ngày 18/11/2024 của Toà án nhân dân huyện TN, thành phố HP (đã có hiệu lực pháp luật), ông T8 đã bị tuyên bố chết từ ngày 02/01/2002. Ông T8 không có bố mẹ nuôi và không có người con đẻ, con nuôi nào khác.

Bà T6 đồng ý với việc phân chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P8 mà các ông, bà: Trần Thị Đ1, Trần Thị L1 (L2), Trần Văn N1, Trần Văn T5, Trần Văn P1 đã thỏa thuận thống nhất tại Biên bản họp gia đình viết tay ngày 02/3/2006. Cụ thể: Ông Trần Văn T8 được chia 490m² đất là một phần đất tại thửa số 221 tờ bản đồ số 3, địa chỉ thôn HL 2, xã HB, huyện TN, thành phố HP. Những người thừa kế của cụ T7 và cụ P2 đã thỏa thuận phân chia đất của hai cụ từ năm 2006 nên không có việc xác định hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T7 như quan điểm của bị đơn. Hiện nay, diện tích đất này vợ chồng ông N1 và bà D1 đang quản lý, sử dụng và đã được UBND huyện TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, bà T6 yêu cầu độc lập như sau:

1. Yêu cầu vợ chồng ông N1, bà D1 phải trả lại diện tích đất mà ông T8 được phân chia là 490m² đất tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thôn HL 2, xã HB, huyện TN (nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN), thành phố HP cho bà T6 và hai con của ông T8 là Trần Trọng M2 và Trần Thị Mỹ L3.

Bà T6, anh M2, chị L3 đồng ý để lại một phần đất trong diện tích đất 490 m² để làm ngõ đi chung.

2. Bà T6, anh M2, chị L3 có trách nhiệm trả bằng giá trị các tài sản, cây cối mà ông N1 và bà D1 đã tạo dựng trên đất của ông T8 cho ông N1, bà D1 theo quy định của pháp luật.

Về vị trí đất của ông T8: Bà T6 không đồng ý với vị trí đất được xác định theo quan điểm của ông N1, bà D1. Bà T6 yêu cầu xác định vị trí đất chia cho ông T8 ở vị trí tiếp giáp với thửa đất 221-1, tờ bản đồ số 03, có chiều ngang bằng với chiều ngang của thửa đất số 221 và chiều dài khoảng 21m. Việc mở ngõ đi vào thửa đất là nối dài của ngõ đi chung hiện nay, sao cho tổng diện tích đất được chia và ½ diện tích ngõ đi chung (mở đi vào thửa đất) bằng 490m², đảm bảo thửa đất được chia cho ông T8 được tiếp giáp toàn bộ với ngõ đi chung như thửa đất ông N1, bà D1 được chia. Việc xác định vị trí đất 490m² của ông T8 theo yêu cầu của ông N1 và bà D1 không đảm bảo quyền lợi cho ông T8 vì để đi vào thửa đất phải mở ngách từ ngõ hiện nay với chiều ngang là 2m và chiều dài hơn 10m.

Về yêu cầu của nguyên đơn: Bà T6 đồng ý với yêu cầu hủy 01 GCNQSD đất do UBND huyện TN cấp cho ông N1, bà D1 đối với thửa đất 221. Đối với

yêu cầu khác của nguyên đơn, bà T6, anh M2, chị L3 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại 02 Đơn đề nghị rút yêu cầu độc lập ngày 19/3/2025 và ngày 21/4/2025, người đại diện theo uỷ quyền của bà T6 rút toàn bộ yêu cầu độc lập để tiến hành hoà giải tranh chấp đất đai tại cơ sở theo đúng quy định của pháp luật; giữ nguyên các quan điểm của bà T6 đã trình bày.

Tại bản tự khai ngày 06/01/2025 và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của anh Trần Trọng M2 và chị Trần Thị Mỹ L3 (ông Nguyễn Văn H1) trình bày: Anh M2 và chị L3 thống nhất, đồng ý với quan điểm của bà T6, yêu cầu độc lập và việc rút yêu cầu độc lập của bà T6.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn H1 khai: Ông H1 là chồng của bà L1 (ảnh rể của ông N1). Vì ông N1 tha thiết nhờ nên ông H1 viết hộ ông N1 02 biên bản. Thứ nhất là: Biên bản họp gia đình viết tay ngày 02/3/2006. Ông H1 đã viết nội dung là diện tích đất của hai cụ chia đều cho mỗi người con là 256 m², nhưng ông N1 bảo chia cho 3 người là ông N1, ông T5, ông T8 thôi. Ông H1 có hỏi tại sao chỉ chia cho 3 người thì ông N1 nói ông P1 đã có đất ở, bà Đ1, bà L1 đã lấy chồng, ở nhà chồng. Thứ hai là: Biên bản họp gia đình theo mẫu ngày 02/3/2006. Ông T8 bảo ông H1 là ghi gộp phần đất của ông T8 vào đất của ông N1 để ông N1 quản lý hộ ông T8.

Tại văn bản trình bày ý kiến các ngày 18/4/2024, 28/6/2024, 22/11/2024, 15/01/2025; Biên bản lấy lời khai các ngày 25/4/2024, 08/11/2024, bị đơn là ông Trần Văn N1, bà Đặng Thị D1 trình bày:

Về quan hệ huyết thống và năm chết của cụ T7 và cụ P2, nguồn gốc đất tranh chấp của cụ T7 và cụ P2 như trình bày của nguyên đơn. Đối với ông T7: Từ năm 1976 đến nay ông T7 còn sống hay đã chết không ai được biết. Mỗi quan hệ gia đình với bà T6, anh M2 và chị L3 chưa được xác định cụ thể. Bản thân họ chưa bao giờ về quê xác nhận họ hàng, không có công chăm sóc nuôi dưỡng cụ T7 và cụ P2, không chịu tang, thờ cúng ông bà, tổ tiên. Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông T8 và bà T6 không có. Kết quả giám định ADN giữa ông T8 với anh M2 và chị L3 không có.

Ông N1 sinh ra và lớn lên tại thửa đất, năm 1980 ông N1 lấy bà Tô Thị H2. Bà H2 đã chết năm 1986. Ông N1 và bà H2 không có con chung và tài sản chung. Năm 1990, ông N1 lấy bà Đặng Thị D1, có 02 người con chung là Trần Văn Trí N2 (sinh năm 1991 có vợ là chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 2001, cùng ở với ông N1, bà D1) và Trần Thị Mai A1 (sinh năm 1992, đã lấy chồng, hiện ở HK).

Vợ chồng ông N1 ăn ở, chung sống, chăm sóc nuôi dưỡng cụ T7 và cụ P2 cho đến khi qua đời. Trước khi chết, năm 1997 cụ P2 có chia diện tích đất của hai cụ cho các con, cụ thể: Ông T5 đã lấy vợ được sử dụng 256 m² đất; ông T8 bỏ đi không về, nếu sau này ông T8 về thì chia cho ông T8 một phần thửa đất; phần diện tích đất ở và nhà ở còn lại cho vợ chồng ông N1 quản lý, nuôi dưỡng mẹ già. Ông P1 không được chia vì đang ở trên đất của cô ruột là cụ Trần Thị

T9 (chết 2012). Phần đất này, cụ T9 cho ông N1, ông N1 cho lại ông P1 để ông N1 ở đất của bố mẹ để thờ cúng. Bà Đ1, bà L1 đã lấy chồng, đã có nhà ở riêng.

Năm 1997 vợ chồng ông N1 xây dựng 02 gian nhà và công trình phụ trên đất. Sau khi cụ P2 mất, năm 2002 vợ chồng ông N1 đã phá nhà cũ và xây dựng căn nhà mới 03 gian. Việc vợ chồng ông N1 xây dựng nhà đều được cụ P2 và các anh, chị, em đều biết và không có ý kiến gì.

Việc cụ P2 chia đất cho các con, các thành viên gia đình đều biết, nhưng ông N1 và ông T5 chưa được cấp GCN QSD đất. Vì vậy năm 2006 các anh chị em đã thống nhất lập biên bản chia đất của cụ T7, cụ P2 trên cơ sở ý nguyện của cụ P2 và phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Bà Đ1, bà L1, ông P1 đã có nơi ở, nên thống nhất không nhận phần di sản thừa kế của bố mẹ để lại mà chia lại cho ông T8, ông N1, ông T5 được quản lý sử dụng. Có 03 biên bản thống nhất phân chia đất, gồm:

- Biên bản họp gia đình viết tay ngày 02/3/2006. Người viết hộ biên bản là ông Nguyễn Văn H1 - chồng bà L2. Tại thời điểm lập biên bản có ông N1, bà Đ1, bà L2 và ông P1 cùng thống nhất và ký biên bản với nội dung phân chia đất: Ông T8 diện tích đất 490 m², ông N1 diện tích đất 686 m², ông T5 diện tích đất 360 m².

- Vì biên bản viết tay có gạch xóa nên mọi người thống nhất lập lại Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 theo mẫu để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã). Ông H1 là người viết hộ. Ông N1, bà Đ1, bà L2 và ông P1 đều thống nhất nội dung biên bản và cùng ký tên. Đối với phần đất của ông T8 (do ông T8 đi vắng) nên đã giao lại cho ông N1 quản lý khi nào ông T8 về thì giao lại cho ông T8. Vì vậy, phần diện tích đất của ông N1 trong biên bản này là 980 m² và 196 m².

Khi các bên lập 02 biên bản nêu trên, ông T8 không có mặt vì ông T8 biệt tích từ năm 1976 gia đình không liên lạc được. Ông T5 đã được anh chị em báo đến họp gia đình nhưng do say rượu nên đã không đến. Khoảng 1 đến 2 ngày sau khi lập biên bản, ông N1 cầm Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 theo mẫu đến cho ông T5 xem và ông T5 đã thống nhất nội dung và ký biên bản.

- Biên bản họp gia đình về việc phân chia di sản thừa kế ngày 26/3/2006 do bà L2 tự lập, sau đó ông N1 yêu cầu phải xin chữ ký của các anh, chị, em. Trong biên bản có nội dung bà L2 tự viết: *“Hiện nay Trần Văn T8 đi vắng chưa về, sau này nếu về anh Trần Văn N1 phải cắt đất 460m2 trả về cho anh T8”*. Đồng thời bà L2 ký tên phía dưới biên bản. Khi ông N1 ký biên bản thì đã có chữ ký của bà L2, bà Đ1, ông P1.

Ngày 04/7/2006, vợ chồng ông N1, bà Đ1, ông T5 đã được cấp GCN QSD đất như lời trình bày của nguyên đơn. Việc vợ chồng ông N1, bà Đ1 được UBND huyện TN cấp GCNQSD đất là đúng quy định của pháp luật. Diện tích đất thừa 221 và 221-1 là tài sản thừa kế của ông N1, ông N1 đồng ý để vợ là bà Đ1 đứng tên chủ sử dụng đất trên 02 GCN QSD đất

Trên diện tích đất có 01 nhà gỗ của hai cụ đã hư hỏng, nên vợ chồng ông N1, bà D1 đã phá bỏ và xây dựng trên đất: 01 nhà thờ, 01 nhà 2 gian và công trình phụ.

Ông N1 và bà D1 xác định vị trí đất của ông T8 là: Phần diện tích đất 490m² thuộc thửa 221, ở vị trí tiếp giáp với thửa 221-1 (theo hiện trạng hiện nay), có chiều dài kéo dài hết thửa 221: 35,2 m, chiều ngang khoảng 14 m.

Về yêu cầu khởi kiện của ông P1 và yêu cầu độc lập của bà T6: Ông N1, bà D1 không đồng ý. Tuy nhiên, nhiều lần ông N1, bà D1 trình bày với quan điểm khác nhau. Cụ thể: Tại Đơn trình bày ý kiến này 18/4/2024 của ông N1 trình bày: Đất thừa kế của cụ T7 và cụ P2 được các anh chị em thống nhất phân chia cho ông T8: 490 m², ông N1: 686 m² và ông T5: 360 m². Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2024, Văn bản ý kiến của bị đơn ngày 22/11/2024, ông N1 và bà D1 trình bày: Về phần diện tích đất của ông T8 khi nào ông T8 và vợ con của ông T8 về, vợ chồng ông N1 sẽ trả lại diện tích 490 m² cho ông T8. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2024, ông N1 trình bày: Phần đất 490 m² của ông T8, ông N1 chỉ là người quản lý và đứng tên trên GCNQSD đất hộ ông T8. Vợ chồng ông N1 đồng ý trả lại diện tích đất này cho ông T8. Trường hợp ông T8 không trở về, vợ chồng ông N1 đồng ý giao lại diện tích đất này cho cháu trai là anh Trần Trọng M2 để ở và thờ cúng các cụ, không được bán. Trường hợp anh M2 về ở, sinh sống trên đất thì phải trả cho vợ chồng ông N1 giá trị cây cối trên đất và công sức làm nền vườn từ ao. Tuy nhiên sau khi Toà án thông báo thu thập được tài liệu, chứng cứ là quyết định tuyên bố ông T8 chết và thụ lý yêu cầu độc lập của bà T6 thì tại Văn bản ý kiến của bị đơn ngày 15/01/2025, ông N1 và bà D1 lại trình bày: Căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 (có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã HB), các anh chị em đã thống nhất phân chia đất của cụ T7, cụ P2 cho ông N1: 980 m² + 196 m² và ông T5: 360 m². Thời điểm đăng ký sử dụng và cấp GCNQSD đất các bên đều biết và không ý kiến gì. Ông N1 và bà D1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 đã hết, di sản thừa kế của cụ P2 để lại đã được các thành viên gia đình thống nhất chia cho ông N1 và ông T5. Thời điểm đăng ký sử dụng và cấp GCNQSD đất các bên đều biết và không ý kiến gì. Ông N1 và bà D1 yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án đối với thời hiệu yêu cầu phân chia di sản thừa kế và thời hiệu huỷ quyết định hành chính, đề bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của bà T6.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Các đương sự đều thừa nhận về nguồn gốc đất thửa 221 và thửa 221-1, theo kết quả thẩm định có diện tích 1.342 m², là di sản của cụ T7 và cụ P2. Di sản của mỗi cụ T7, cụ P2 là ½ diện tích đất. Thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T7 đã hết nên cần giao di sản của cụ T7 cho ông N1 là người thừa kế đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Di sản của cụ P2 được chia theo pháp luật cho 06 người thừa kế là ông P1, ông N1, ông T5, ông T8, bà Đ1, bà L2, trong đó xác định công sức quản lý di sản của vợ chồng ông N1, bà D1 bằng một suất thừa kế. Ông T5 từ chối không nhận di sản. Bà L1, bà Đ1, ông P1 đã ký Biên bản họp gia đình ngày

02/3/2006 (có xác nhận của UBND xã HB) đồng ý chia di sản của cụ T7, cụ P2 cho ông N1, ông T5. Vì vậy, ông N1 được phần di sản của bà L1, bà Đ2, ông P1, ông T5 được chia. Ông N1 mong muốn giữ lại toàn bộ đất di sản của cụ P2. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ P2 cho ông N1 và ông N1 có trách nhiệm thanh toán giá trị suất thừa kế cho hàng thừa kế của ông T8. Tuy nhiên, chưa có căn cứ xác định hàng thừa kế của ông T8, quan hệ của bà T6 với ông T8 vì không có đăng ký kết hôn. Nếu xác định bà T6 với ông T8 là vợ chồng thì cũng chưa xác minh trong thời kỳ hôn nhân liệu bà T6 và ông T8 đã ly hôn chưa, lý do vì sao ông T8 bỏ đi. Các bên đương sự đều thừa nhận ông Trần Văn T8 sinh năm 1955. Nhưng trong giấy khai sinh của anh M2 ghi họ tên cha là “Trần Trọng T8, sinh năm 1958”, giấy khai sinh của chị L3 ghi họ tên cha là “Trần Trọng T8, sinh năm 1952”. Chỉ có kết luận giám định ADN của anh M2 với ông P1, không có kết luận giám định ADN đối với chị L3. Vì vậy, chưa có căn cứ xác định quan hệ của bà T6, anh M2, chị L3 với ông T8 nên không có căn cứ xem xét yêu cầu độc lập của bà T6. Bà T6 rút yêu cầu độc lập cho thấy bà T6 cũng tự thấy yêu cầu của mình là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà T6. Về yêu cầu huỷ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn: Toàn bộ diện tích đất mà cụ T7 và cụ P2 để lại, 5/6 người con của hai cụ đã họp phân chia di sản. Thời điểm ông N1, bà D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất những người này biết mà không ý kiến gì. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1, bà D1 chưa đúng quy định của pháp luật nhưng quyền lợi của các đương sự được đảm bảo. Vì ông N1 đề nghị nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và thanh toán bằng tiền giá trị suất thừa kế cho hàng thừa kế của ông T8 nên không cần thiết phải huỷ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N1, bà D1 đã được cấp.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2024, Đơn đề nghị ngày 06/01/2025 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 (L2) trình bày:

Thống nhất với toàn bộ lời khai của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, di sản của cụ T7, cụ P2, quan hệ nhân thân của ông T8. Thực tế không có việc họp gia đình để phân chia đất của cụ T7, cụ P2. Ông N1 cầm biên bản sang nhà bà L1 nói bà L1 ký vào biên bản để ông N1 quản lý đất. Sau khi xem biên bản thấy phân chia đất cho ông T8 bị dập nên bà L1 có ghi vào biên bản nội dung: “*Hiện nay Trần Văn T8 đi vắng chưa về, sau này nếu về anh Trần Văn N1 phải cắt đất 460m² trả về cho anh T8*”, với mục đích để giữ đất cho ông T8. Các chữ ký và chữ viết “Trần Thị L2” ở các biên bản khác, bà L1 không khẳng định được có phải là chữ ký, chữ viết của bà hay không. Theo kết luận giám định, xác định chữ ký, chữ viết “Trần Thị L2” tại Biên bản họp gia đình viết tay ngày 02/3/2006 và tại Biên bản họp gia đình ngày 25/3/2006 là chữ viết, chữ ký của bà L1. Bà L1 không ý kiến, đồng ý với kết luận giám định. Bà L1 đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T7, cụ P2 theo biên bản họp ngày 02/3/2006, cụ thể: Ông T8 được chia 490 m² đất, ông N1 được chia 686 m² đất, ông T5 được chia 360 m²

đất. Vì vậy, bà L1 đồng ý với yêu cầu độc lập của bà T6, đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc huỷ 02 GCNQSD đất đã cấp cho ông N1, bà D1.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T5 trình bày: Về quan hệ nhân thân, di sản của cụ T7, cụ P2, quan hệ nhân thân của ông T8 như lời trình bày của nguyên đơn. Cụ T7 và cụ P2 không để lại di chúc. Năm 1997, cụ P2 đã tách cho ông T5 diện tích đất ở riêng như hiện trạng hiện nay. Năm 2006, vợ chồng ông T5 đã được cấp GCN QSD đất đối với diện tích đất này (360 m²). Diện tích đất của các cụ còn lại là 1.176 m², trên đất có 01 nhà gỗ lim (chân cột là gỗ lim, còn mái là mái tre, lợp rạ) các cụ xây dựng từ năm 1954. Năm 2000 đến năm 2002, do nhà xuống cấp nên vợ chồng ông N1, bà D1 đã tháo dỡ nhà cũ và xây dựng 01 nhà 03 gian như hiện trạng hiện nay. Về các biên bản họp gia đình: Ông T5 có được thông báo tham gia cuộc họp các anh chị em ngày 02/3/2006 để phân chia đất của bố mẹ, nhưng do say rượu nên ông T5 không đến được. Khoảng 1 đến 2 ngày sau, ông N1 đưa cho ông T5 xem biên bản ngày 02/3/2006 đã có chữ ký của ông P1, ông N1, bà D1, bà L2. Ông T5 thống nhất với nội dung biên bản và đã ký biên bản.

Ông T5 đã được chia di sản thừa kế của cụ T7, cụ P2 nên không ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu được chia thừa kế, ông T7 không nhận phần di sản thừa kế đối với diện tích đất đang tranh chấp. Đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ1 trình bày: Về quan hệ nhân thân, di sản của cụ T7, cụ P2, quan hệ nhân thân của ông T8 như lời trình bày của nguyên đơn. Cụ T7 và cụ P2 không để lại di chúc. Khoảng năm 1997, cụ P2 đã tách cho ông T5 diện tích đất ở riêng như hiện trạng hiện nay. Diện tích đất còn lại của các cụ, ông N1 quản lý, sử dụng. Khi làm GCN QSD đất, ông N1 có đưa cho bà Đ1 ký biên bản họp gia đình, không có việc họp gia đình. Bà Đ1 đồng ý với nội dung các biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006, ngày 26/3/2006.

Diện tích đất tranh chấp là di sản của cụ T7, cụ P2 để lại nên bà Đ1 thống nhất để làm nơi thờ cúng, không chuyển nhượng cho ai. Trường hợp Toà án chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này thì bà Đ1 có nguyện vọng giao lại phần thừa kế được hưởng cho ông N1 để tiếp tục thờ cúng các cụ.

Tại các Văn bản ý kiến ngày 29/4/2025, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Đ1 (anh Lê Văn T2, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị T4) trình bày: Phần di sản thừa kế mà bà Đ1 được hưởng của cụ T7 và cụ P2 để lại nếu được chia thì anh T2, anh T3, chị T4 sẽ giao lại cho vợ chồng ông N1, bà D1 được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Tại phiên toà, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Đ1 (anh Lê Văn V1) trình bày: Về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P2, quan hệ huyết thống của bà Đ1 như lời trình bày của nguyên đơn. Về quan hệ nhân thân của ông T8: Anh V1 có nghe nói ông T8 có 01 vợ là bà T6 và 02 con đẻ là Trần Trọng M2, sinh năm 1980 và Trần Thị Mỹ L3 (là em của anh M2, không nhớ năm sinh). Năm 1998, bà T6 có đưa anh M2, chị L3 về chơi 01 lần.

Sau đó, anh M2 và chị L3 về chơi thêm 02 lần. Tại phiên toà, các bên có sự tranh chấp về xác định quan hệ nhân thân của ông T8 nên cần phải có chứng cứ khoa học xác định. Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T7, cụ P2: Anh V1 không biết có việc họp gia đình phân chia di sản thừa kế của hai cụ hay không. Nếu được chia thừa kế, anh V1 đề nghị được nhận phần di sản thừa kế được chia theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thụ lý yêu cầu độc lập, triệu tập họp lệ nhiều lần đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố TN, thành phố Hải Phòng, anh Trần Văn Trí N2, chị Nguyễn Thị D2 nhưng đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của bà T6.

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý yêu cầu độc lập cho bà Trần Thị Đ1, ông Trần Văn T5 nhưng bà Đ1, ông T5 không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu độc lập của bà T6

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố HP đã quyết định:

Căn cứ các khoản 5, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 184, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm d khoản 1 Điều 688, các điều 72, 613, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001;

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị P2 đối với căn nhà gỗ trên thửa đất số 211, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Thôn HL 2, xã HB, huyện TN (nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN), thành phố HP.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị P2 đối với quyền sử dụng đất các thửa đất số 211, 211-1, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Thôn HL 2, xã HB, huyện TN (nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN), thành phố HP; theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 373815, số vào sổ cấp GCN: 01570/H/2006 (thửa 221) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 373814,

số vào sổ cấp GCN: 01571/H/2006 (thửa 221-1), do Ủy ban nhân dân huyện TN (nay là thành phố TN), thành phố HP cấp cùng ngày 04/7/2006, cho ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1.

3. Không giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 373815, số vào sổ cấp GCN: 01570/H/2006 (thửa 221) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 373814, số vào sổ cấp GCN: 01571/H/2006 (thửa 221-1), do Ủy ban nhân dân huyện TN (nay là thành phố TN), thành phố HP cấp cùng ngày 04/7/2006, cho ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng T6 về việc yêu cầu ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1 phải trả lại diện tích đất mà ông Trần Văn T8 (Trần Trọng T8) được phân chia là 490m² đất tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thôn HL 2, xã HB, huyện TN (nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN), thành phố HP cho bà Nguyễn Thị Hồng T6, anh Trần Trọng M2 và chị Trần Thị Mỹ L3.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 06/6/2025, bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện công tố đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở trình bày của đương sự, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiện đòi quyền sử dụng đất, quy định tại khoản 5, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính. Tòa án nhân dân thành phố HP thụ lý, giải quyết là đúng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, các đương sự (ông N1, bà D1, bà L1, ông T5, anh T3, anh T2, chị T4, UBND thành phố TN)

vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh N2, chị D2) vắng mặt không lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7, cụ P2 là căn nhà gỗ trên thửa đất 211. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn là đúng.

[4] Các đương sự đều trình bày cụ T7 và cụ P2 không có di chúc. Vì vậy, theo điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P2 theo trường hợp thừa kế theo pháp luật.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Bị đơn đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu, căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét về thời hiệu như sau:

Cụ T7 mất năm 1983 (trước ngày 10/9/1990) thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và các đương sự đều thống nhất trình bày tại thời điểm mở thừa kế di sản có 01 nhà gỗ, thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện. Và căn cứ khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T7 là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990, trong đó không tính thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999. Ngày 27/11/2023, nguyên đơn nộp trực tiếp đơn khởi kiện. Vì vậy, xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 đã hết.

Cụ P2 mất năm 2000. Căn cứ khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế (bất động sản) của cụ P2 là 30 năm kể từ ngày cụ P2 mất. Vì vậy, còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ P2.

[6.1] Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống của cụ T7 và cụ P2. Theo các điều 613, 651, 652 của Bộ luật Dân sự, những người được hưởng thừa kế của cụ T7 và cụ P2 gồm: Bà Trần Thị Đ1, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn T8, ông Trần Văn T5, ông Trần Văn N1 và ông Trần Văn P1.

[6.2] Ông Trần Văn T8 tên gọi khác là Trần Trọng T8 (theo xác nhận của Công an xã HB tại Đơn xin xác nhận ngày 28/5/2024). Ông T8 bị tuyên bố chết ngày 02/01/2002 theo Quyết định số 17/2024/QĐST-DS ngày 18/11/2024 của Toà án nhân dân huyện TN (nay là thành phố TN), thành phố HP. Theo Điều 72

của Bộ luật Dân sự thì tài sản của ông T8 được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Theo giấy khai sinh của anh Trần Trọng M2 (sinh ngày 01/01/1980) và chị Trần Thị Mỹ L3 (sinh ngày 30/4/1982) thể hiện bố của anh M2 và chị L3 là ông Trần Trọng T8, mẹ của anh M2 và chị L3 là bà Nguyễn Thị Hồng T6. Mặc dù, giấy khai sinh của anh M2 ghi năm sinh của ông T8 là năm 1958 và giấy khai sinh của chị L3 ghi năm sinh của ông T8 là năm 1952, nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện chính xác ông T8 sinh năm nào. Tại Phiếu kết quả phân tích ADN của Công ty Cổ phần Dịch vụ phân tích di truyền kết luận: Ông Trần Văn P1 và anh Trần Trọng M2 có quan hệ huyết thống.

- Phần lớn các đương sự (bà Đ1, ông T5, ông P1, bà L1, bà T6, anh M2, chị L3) đều xác nhận ông T8 có vợ là bà Nguyễn Thị Hồng T6 và 02 con là anh Trần Trọng M2, chị Trần Thị Mỹ L3. Chỉ có ông N1 trình bày nhiều lần với các quan điểm mâu thuẫn với nhau: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2024, ông N1 và bà D1 cũng trình bày nội dung trên. Tuy nhiên, tại văn bản trình bày ngày 28/6/2024 của ông N1 và bà D1 thay đổi lời khai, trình bày: Mọi quan hệ gia đình với bà T6, anh M2 và chị L3 chưa được xác định. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2024, ông N1 lại trình bày: Ông Trần Văn T8 (Trần Trọng T8) chung sống với bà Nguyễn Thị Hồng T6 tại CB, TG từ trước năm 1980. Ông N1 thừa nhận anh Trần Trọng M2 và chị Trần Thị Mỹ L3 là con của ông T8 và bà T6. Xét lời khai của ông N1 tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2024 phù hợp với lời khai của các đương sự khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ nêu trên nên có căn cứ xác định ông T8 và bà T6 có hai người con là anh M2 và chị L3.

- Mặc dù bà T6 và ông T8 không có đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 nên hôn nhân của ông T8 và bà T6 là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng, theo điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001. Các đương sự (bà Đ1, ông T5, ông P1, bà L1, bà T6, anh M1, chị L3) đều xác nhận bà T6 là vợ của ông T8, ông N1 thừa nhận bà T6 chung sống với ông T8 từ trước năm 1980 và không đương sự nào trình bày và cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện bà T6 và ông T8 đã ly hôn.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định ông Trần Văn T8 (tên gọi khác Trần Trọng T8) có vợ là bà Nguyễn Thị Hồng T6 và 02 con đẻ là anh Trần Trọng M2, chị Trần Thị Mỹ L3. Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bà T6, anh M2, chị L3 trình bày: Ông T8 không có con đẻ, con nuôi nào khác, không có bố mẹ nuôi. Các đương sự khác không ý kiến về nội dung này. Vì vậy, xác định bà T6, anh M2, chị L3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T8, được hưởng phần di sản thừa kế mà ông T8 được hưởng của cụ T7 và cụ P2.

[6.3] Bà Trần Thị Đ1 mất ngày 04/4/2025, chồng của bà Đ1 là ông Lê Văn B1 mất ngày 27/5/1938. Theo xác minh tại chính quyền địa phương và lời khai của ông P1, ông H1, anh V1 thì bà Đ1 có 04 người con là anh Lê Văn T2,

anh Lê Văn T3, anh Lê Văn V1 và chị Lê Thị T4. Vì vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ1 gồm 04 người là anh T2, anh T3, anh V1 và chị T4.

[7] Về xác định di sản thừa kế:

[7.1] Về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng các thửa đất số 221, 221-1, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Thôn HL 2, xã HB, huyện TN (nay là tổ dân phố HL 2, phường HB, thành phố TN), HP, theo các tài liệu có trong hồ sơ cấp GCN QSD đất và các tài liệu, chứng cứ khác do Tòa án thu thập, thể hiện:

[7.1.1] Sổ mục kê năm 1985: Thửa 221 diện tích 945 m², mang tên “bà T7”. Sổ mục kê năm 1993: Thửa 221 diện tích 945 m², mang tên “bà T10”. Sổ đăng ký ruộng đất năm 1989: Thửa 221 diện tích 945 m², mang tên “T7”. Tại Bản đồ giải thửa 299, thửa 221 mang tên “bà T7”. Trong đó, sổ mục kê năm 1993 có ghi “bà T10” là do cán bộ ghi sai chính tả; thực chất là “bà T7” là gọi theo tên của chồng là cụ Trần Văn T7, “bà T7” là cụ Nguyễn Thị P2.

[7.1.2] Sau khi cụ T7, cụ P2 mất, các con của hai cụ lập 03 biên bản thống nhất phân chia di sản thừa kế của cụ T7, cụ P2, gồm:

[7.1.2.1] Biên bản họp gia đình viết tay ngày 02/3/2006, với nội dung: Di sản của cụ T7 và cụ P2 gồm 1.536 m² đất tại thửa 221, tờ bản đồ 03, xóm 11, xã HB, huyện TN, HP. Các anh chị em trong gia đình thống nhất phân chia di sản của bố mẹ để lại như sau: Trần Văn T8 diện tích là 490 m² đất; Trần Văn N1 diện tích là 686 m² đất; Trần Văn T5 diện tích là 360 m² đất. Số diện tích đất của Trần Thị Đ1, Trần Thị L2, Trần Văn P1 thống nhất không nhận và cho Trần Văn T8, Trần Văn N1, Trần Văn T5. Văn bản có chữ viết, chữ ký của bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Đ1, ông Trần Văn P1 và ông Trần Văn N1.

[7.1.2.2] Biên bản họp gia đình về việc phân chia di sản thừa kế không có di chúc theo mẫu ngày 02/3/2006, với nội dung: Cụ T7 và cụ P2 đã qua đời, là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất 221, tờ bản đồ 03, tại xóm 11, xã HB. Các anh chị em trong gia đình thống nhất phân chia di sản của bố mẹ để lại như sau: Trần Văn N1 diện tích 980 m²; Trần Văn T5 diện tích 360 m²; Trần Văn N1 diện tích 196 m². Văn bản có chữ viết, chữ ký của bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Đ1, ông Trần Văn P1, ông Trần Văn N1 và ông Trần Văn T5. Ngoài ra văn bản có xác nhận của trưởng thôn với nội dung “các thành viên trong gia đình là đúng sự việc” và có xác nhận của UBND xã HB ngày 20/3/2006 với nội dung “việc tự phân chia tài sản không có di chúc của gia đình ông Trần Văn N1 từ trước năm 1993 như trình bày trong biên bản là đúng”. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/5/2024, ông Trần Văn C2 cung cấp: Ông C2 là trưởng thôn HL từ năm 1992-2008. Ông C2 có ký vào Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 của gia đình cụ T7, cụ P2. Tuy nhiên, ông C2 không tham gia họp gia đình cùng các con của hai cụ. Ông N1 có mang biên bản này đến nhà ông C2, nhờ ông C2 ký. Ông C2 ký xác nhận các thành viên trong gia đình là đúng, không phải xác nhận nội dung của biên bản. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/5/2024, ông Phạm Văn L4 khai: Ông L4 là Phó Chủ tịch UBND xã HB giai đoạn 2004-2009. Ông L4 có ký xác nhận vào Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 của gia đình cụ T7, cụ P2. Tuy nhiên, ông L4 không tham dự họp gia đình các con cụ T7, cụ P2, không biết có

đúng chữ ký các thành viên gia đình hay không. Căn cứ vào việc trưởng thôn đã ký biên bản nên ông L4 ký xác nhận.

[7.1.2.3] Biên bản họp gia đình về việc tự phân chia di sản thừa kế ngày 26/3/2006, với nội dung: Cụ T7 và cụ P2 đã qua đời, là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất 221, tờ bản đồ 03, tại xóm 11, xã HB. Các anh chị em trong gia đình thống nhất phân chia di sản của bố mẹ để lại như sau: Trần Văn T8 460 m² (bị gạch chữ Trần Văn T8); Trần Văn N1 980 m²; Trần Văn T5 360 m², Trần Văn N1 196 m². Cuối văn bản có chữ viết, chữ ký của bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Đ1, ông Trần Văn N1 và có nội dung bà L2 tự viết: “Hiện nay Trần Văn T8 đi vắng chưa về, sau này nếu về anh Trần Văn N1 phải cắt đất 460 m² trả về cho anh T8”.

[7.1.3] Căn cứ vào Biên bản nêu tại mục [7.1.2.2], ngày 04/7/2006 UBND huyện TN đã cấp 03 GCN QSD đất cho vợ chồng ông N1, bà D1 và ông T5. Cụ thể: GCNQSD đất số AE 373814, vào sổ cấp số 01571/H/2006, diện tích 196 m², thửa 221-1, tờ bản đồ số 03, địa chỉ xóm 11 xã HB, huyện TN, HP, cấp cho vợ chồng ông N1, bà D1. GCNQSD đất số AE 373815, vào sổ cấp số 01570/H/2006, diện tích 980 m², thửa 221, tờ bản đồ số 03, địa chỉ xóm 11 xã HB, huyện TN, HP, cấp cho vợ chồng ông N1, bà D1. GCNQSD đất số AE 373813, vào sổ cấp số 01572/H/2006, diện tích 360 m², thửa 221-(1), tờ bản đồ số 03, địa chỉ xóm 11, xã HB, huyện TN, HP, cấp cho ông T5 và vợ là bà Tô Thị B2.

[7.1.4] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/6/2024, hiện trạng thửa đất 221 có diện tích 1.154 m²; hiện trạng thửa đất 221-1 có diện tích 188 m². Theo cung cấp của UBND xã HB (nay là phường HB) cung cấp: Diện tích ban đầu của thửa đất 221 là 945 m², sau đó tách thành 03 thửa đất 221, 221-1, 221-(1) như trên. Hiện trạng thửa đất có sự chênh lệch với GCN QSD đất là do đo vẽ, các thửa đất không tranh chấp với các hộ liền kề.

[7.1.5] Xét lời khai của các đương sự phù hợp với các tài liệu chứng cứ về nguồn gốc đất, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Như vậy, có đủ cơ sở xác định di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P2 là thửa đất 221, sau này được chia tách thành 03 thửa, gồm các thửa: 221, 221-1, 221 (1) như nêu trên. Việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày cụ P2 đứng tên chủ sử dụng đất thửa 221 trong sổ mục kê năm 1985 nên xác định toàn bộ thửa đất 221 là di sản của cụ P2 là không có căn cứ chấp nhận.

[7.1.6] Quá trình giải quyết vụ án, ông N1 cung cấp bản chính 02 biên bản nêu tại mục [7.1.2.1], [7.1.2.3]. Căn cứ Kết luận giám định số 1762/KL-KTHS ngày 25/6/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an thành phố HP và Kết luận giám định số 371/KL-KTHS ngày 18/10/2024 của Viện Khoa học hình sự- Bộ Công an, xác định chữ viết và chữ ký tại 02 biên bản nêu trên đúng là chữ viết, chữ ký của ông Trần Văn P1 và bà Trần Thị L2. Ông P1, bà L2 không ý kiến về kết luận giám định. Đối với Biên bản nêu tại mục [7.1.2.2] ông N1 trình bày đã

giao nộp cho UBND xã HB để làm thủ tục cấp GCNQSD đất nên không cung cấp được cho Tòa án. UBND xã HB (nay là phường HB) và Văn phòng Đăng ký Đất đai Chi nhánh huyện TN (nay là thành phố TN) đều cung cấp không lưu giữ bản chính văn bản trên, trong hồ sơ cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông N1, bà D1 và ông T5 chỉ có bản phô tô của biên bản, có đóng dấu đỏ của UBND xã HB. Vì vậy, Tòa án không thể thực hiện được việc trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông N1, bà L1 tại biên bản này. Tuy nhiên, ông T5, bà D1, ông N1 đều thừa nhận ký biên bản. Và nội dung của biên bản tại mục [7.1.2.2] phù hợp với nội dung tại 02 biên bản tại mục [7.1.2.1], [7.1.2.3] thể hiện ông P1, bà D1, bà L1 đã đồng ý chia phần đất của cụ T7, cụ P2 cho ông T8, ông N1 và ông T5. Biên bản tại mục [7.1.2.1] có nội dung phân chia đất cho ông T8 490 m², nhưng biên bản tại mục [7.1.2.2] không có nội dung này. Tuy nhiên các lời khai ban đầu của ông N1 thừa nhận biên bản viết tay ngày 02/3/2006 có gạch xóa nên mọi người thống nhất lập lại Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2006 theo mẫu để làm thủ tục cấp GCN QSD đất. Đối với phần đất của ông T8 (do ông T8 đi vắng) nên đã giao lại cho ông N1 quản lý khi nào ông T8 về thì giao lại cho ông T8. Lời khai này của ông N1 phù hợp với 02 bản chính biên bản tại mục [7.1.2.1], [7.1.2.3] do chính ông N1 xuất trình cho Tòa án, phù hợp với lời khai của ông H1 (là người viết biên bản). Đối với ông T5 chỉ có chữ ký ở biên bản tại mục [7.1.2.2]. Tuy nhiên, ông T5 trình bày đã được chia thừa kế nên không nhận phần di sản thừa kế đối với diện tích đất đang tranh chấp nếu được chia. Thời điểm ông T8 được xác định đã chết trước thời điểm lập các biên bản nêu trên. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T8 là bà T6, anh M2, chị L3 không ký 03 biên bản, nhưng đồng ý với việc chia thừa kế theo biên bản viết tay ngày 02/3/2006. Sau khi được phân chia đất, những người được phân chia đất là ông N1, ông T5 được cấp GCN QSD đất và sinh sống ổn định cho đến nay. Trong đó, ông N1 thừa nhận ông N1 chỉ là người quản lý và đứng tên trên GCNQSD đất hộ ông T8 phần đất 490 m² mà ông T8 được chia. Như vậy, có căn cứ xác định những người thuộc hàng thừa kế của cụ T7, cụ P2 đã thống nhất chia di sản của cụ T7 và cụ P2 là quyền sử dụng đất thừa 221 nêu tại mục [7.1.5] cho ông T8, ông N1, ông T5. Cụ thể: Ông T8 490 m² đất, ông N1 980 m² đất và ông T5 360 m² đất. Nay di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P2 không còn. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ P2 của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

- Về yêu cầu huỷ GCN QSD đất:

[8] Từ các nhận định nêu trên, do yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn không được chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không giải quyết đối với yêu cầu huỷ GCN QSD đất.

- Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T6:

[9] Theo nhận định [7.1.6] xác định di sản của cụ T7, cụ P2 đã được phân chia cho ông T8 490 m² đất. Ông N1, bà D1 có nhiều lời khai thừa nhận việc này và đồng ý trả lại đất cho ông T8, vợ, con ông T8, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án là 03 biên bản thoả thuận chia di sản, lời

khai của bà L1, bà D1, ông T5. Mặt khác, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/01/2025, ông N1 và bà D1 là người xác định vị trí đất của ông T8 được chia tại thửa đất 221. Vì vậy, việc thay đổi lời khai của ông N1, bà D1 là di sản của cụ T7, cụ P2 được phân chia cho ông N1, ông T5 là không được chấp nhận. Tuy nhiên, người đại diện theo uỷ quyền của bà T6 rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Xét việc rút yêu cầu độc lập là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà T6 là đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là đúng quy định pháp luật và phù hợp với thực tế. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, bác kháng cáo của ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm

Về án phí: Do kháng cáo của ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1 không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1.

Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố HP.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Văn N1 và bà Đặng Thị D1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ngoài ra, các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện CT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường